

Bản án số: 09/2025/DS-ST
Ngày: 14-01-2024
“V/v trAh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DAH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị NgoA

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Thành Đông

Ông Huỳnh Đức Tâm

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Thu Trúc – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Ngày 14 tháng 01 năm 2025 tại Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 501/2024/TLST-DS ngày 21 tháng 11 năm 2024 về “TrAh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 453/2024/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 12 năm 2024; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đặng Thị T, sinh năm 1980;

Địa chỉ: ấp P, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền:

Ông Đỗ Hiệp P, sinh năm 1995. Địa chỉ: ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Tiền GiAg.

Ông PhA T, sinh năm 1998. Địa chỉ: số 35/55, ấp L, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc T1, sinh năm: 1991;

Địa chỉ: ấp P, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên qua: Bà Lê Thị H, sinh năm 1957.

Địa chỉ: ấp Phong Điền, xã Lương Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

(Tại phiên tòa ông T có mặt; ông P, bà S, bà H vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, cùng các văn bản, tài liệu chứng cứ khác, cũng như tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông PhA Tuấn A trình bày:

Do quen biết và ở gần nhà nên bà A có cho bà S và bà H vay tiền nhiều lần, cụ thể:

Vào ngày 08/7/2022, bà S và bà H đến nhà mượn của bà A 40.000.000 đồng, mục đích vay để làm ăn. Bà A và bà H hẹn trong thời giA 06 tháng sẽ trả tiền gốc. Bà S có viết giấy mượn nợ cho bà A. Bà A đã giao đủ 40.000.000 đồng.

Vào ngày 25/11/2022, bà S và bà H đến nhà vay của bà A 30.000.000 đồng, mục đích vay để làm ăn. Bà A và bà H hẹn trong thời giA 06 tháng sẽ trả tiền gốc

và có viết giấy mượn nợ. Ngày 25/6/2023 bà S có mượn thêm của bà A 10.000.000 đồng và tiếp tục ghi thêm vào giấy mượn nợ ngày 25/11/2022.

Trong giấy mượn nợ không thỏa thuận lãi suất nhưng hai bên có thỏa thuận miệng bên ngoài lãi suất 3%/tháng. Từ lúc vay tiền đến nay, bên vay chưa đóng lãi và cũng chưa trả khoản gốc nào cho bà A.

Tổng số tiền bà S và bà H mượn của bà A là 80.000.000 đồng, hết hạn trả tiền bà S và bà H không trả, vì vậy bà A khởi kiện yêu cầu bà S và bà H có trách nhiệm liên đới cùng trả cho bà A số tiền vay còn nợ là 80.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bà A không đồng ý với ý kiến xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng của bà S. Trước đây bà H là người trực tiếp mượn tiền của bà A, nhưng do tin tưởng nên khi viết giấy nợ bà A không yêu cầu bà H ký tên vào giấy nhận nợ, giấy nhận nợ chỉ có một mình bà S ký. Bà A đã nhận được thông báo yêu cầu cung cấp chứng cứ của Tòa án chứng minh bà H có mượn tiền của bà nhưng bà không có chứng cứ để nộp bổ sung cho Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại bản khai, biên bản hoà giải, bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc T1 trình bày:

Bà S thừa nhận có nhiều lần vay tiền của bà A với tổng số tiền là 80.000.000 đồng. Số tiền này là của cá nhân bà vay để làm ăn riêng không liên quan gì đến bà Lê Thị H. Bà H không tham gia vào việc vay tiền như nguyên đơn trình bày. Bà S xác định có ký tên ghi họ tên vào các giấy nhận nợ và hợp đồng vay tiền do nguyên đơn cung cấp, trong giấy nợ ghi tên người mượn tiền là Nguyễn Thị T1 nhưng tên đầy đủ của bà là Nguyễn Thị Ngọc T1. Bà đồng ý trả cho bà A số tiền còn nợ là 80.000.000 đồng nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên xin trả dần số tiền này mỗi tháng 1.000.000 (một triệu) đồng. Bà đã đóng lãi cho khoản vay này cho bà A khoảng hơn hai năm nay, mỗi tháng đóng 6.400.000 đồng tiền lãi. Khi đóng lãi hai bên không làm biên nhận nên bà không có chứng cứ gì để cung cấp cho Tòa án. Hiện bà cũng không trả chấp gì về khoản tiền lãi đã đóng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 26/11/2024, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H trình bày:

Bà H biết con bà là chị Nguyễn Thị Ngọc T1 có vay của bà A 80.000.000 đồng, vay nhiều lần. Đây là khoản nợ riêng của bà S không liên quan gì đến bà nên bà không đồng ý liên đới trách nhiệm cùng bà S trả nợ cho bà A.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà A khởi kiện yêu cầu bà S và bà H liên đới trách nhiệm trả số tiền vay còn nợ. Căn cứ Điều 463 Bộ luật Dân sự, xác định đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Bị đơn cư trú tại xã Lương Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc T1 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do lần thứ hai tại phiên tòa. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phát

có đơn xin giải quyết vắng mặt nên căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà S, ông Phát và bà H.

[2] Về nội dung:

Bà Đặng Thị T yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc T1 và bà Lê Thị H liên đới trách nhiệm trả số tiền vay còn nợ là 80.000.000 đồng. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là giấy mượn nợ ngày 08/7/2022; ngày 25/11/2022; hợp đồng vay tiền ngày 08/11/2023; ngày 25/11/2023 lần lượt có nội dung như sau:

Vào ngày 08/7/2022, bà S ký giấy mượn của bà A 40.000.000 đồng, cam kết thời gian qua tết (tức là tết năm 2023) sẽ trả, giấy giấy nhận nợ không thỏa thuận lãi.

Vào ngày 25/11/2022, bà S ký vay của bà A 30.000.000 đồng. Trong giấy mượn tiền thỏa thuận thời gian 06 tháng sẽ trả tiền gốc. Ngày 25/6/2023, bà S có mượn thêm của bà A 10.000.000 đồng và tiếp tục ghi thêm vào giấy nhận nợ ngày 25/11/2022.

Sau đó đến ngày 08/11/2023, hai bên có lập lại hợp đồng vay tiền ngày 08/11/2023 thể hiện bà S vay của bà A 40.000.000 đồng là khoản vay đã viết giấy mượn nhận nợ ngày 08/7/2022 và hợp đồng vay tiền ngày 25/11/2023 thể hiện bà S vay của bà A 40.000.000 đồng là khoản vay đã viết giấy nhận nợ ngày 25/11/2022.

Bị đơn bà S thừa nhận hiện còn nợ bà A tổng số tiền 80.000.000 đồng, người ký các giấy mượn nợ là bà S. Trong các giấy nhận nợ và hợp đồng ghi tên người mượn tiền là Nguyễn Thị T1 nhưng tên đúng của bà là Nguyễn Thị Ngọc T1. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà S đồng ý trả cho bà A số tiền 80.000.000 đồng nhưng xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Nguyên đơn cho rằng bà H là mẹ của bà S có tham gia cùng mượn tiền với bà S nên yêu cầu bà H liên đới trách nhiệm trả nợ cùng bà S. Bà H và bà S không thừa nhận nội dung này. Bà H cho rằng không tham gia vào việc vay tiền của bà A, bà cũng không sử dụng tiền vay này. Bà S cũng xác định đây là khoản vay riêng của bà S.

Tòa án đã ra thông báo yêu cầu nguyên đơn cung cấp chứng cứ chứng minh bà H có liên quan đến việc vay tiền. Hết thời hạn thông báo nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở xác định bà H có trách nhiệm liên đới trả nợ cùng bà S.

Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ vào các giấy nhận nợ, hợp đồng vay tiền do nguyên đơn cung cấp, lời trình bày của nguyên đơn và bị đơn thể hiện các khoản vay trên đều đã quá thời hạn trả nợ theo thỏa thuận của hai bên. Do đó, việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền vay còn nợ là cơ sở để chấp nhận. Bị đơn có yêu cầu trả dần số nợ trên mỗi tháng 1.000.000 (một triệu) đồng. Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn không đồng ý đề nghị này. Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ vào các giấy nhận nợ, hợp đồng vay tiền đã ký kết giữa các bên không thể hiện nội dung thỏa thuận trả dần số nợ đã vay nên không có cơ sở để ghi nhận ý kiến này của bị đơn.

Về tiền lãi: Bà A cho rằng có nhiều lần đóng lãi cho khoản vay tên nhưng bà A không thừa nhận nhận tiền lãi, bị đơn không chứng minh được việc đã đóng lãi cũng không trả chấp số tiền lãi đã đóng nên Hội đồng xét xử không xét. Ghi nhận bà S không yêu cầu tính lãi đối với khoản vay trên.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà A được chấp nhận nên bà S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là $5\% \times 80.000.000$ (tám mươi triệu) đồng = 4.000.000 (bốn triệu) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 280, 463, 466, 468 và Điều 469 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 147 và Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị T. Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc T1 có nghĩa vụ trả cho bà Đặng Thị T số tiền 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng.

[2] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị T về việc yêu cầu bà Lê Thị H có trách nhiệm liên đới cùng bà Nguyễn Thị Ngọc T1 trả số tiền 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị Ngọc T1 có nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm là 4.000.000 (bốn triệu) đồng.

- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm hoàn lại cho bà Đặng Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.000.000 (hai triệu) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007326 ngày 11/11/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

[4] Về quyền kháng cáo bản án: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp trên giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAD tỉnh Bến Tre;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Ngoan